

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 596/2024/DS-PT

Ngày: 10/12/2024.

V/v tranh chấp: “Chia thừa kế
theo pháp luật; Đòi quyền sử
dụng đất; Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất;
Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Ông Nguyễn Thanh Triều.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03 và 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 426/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Chia thừa kế theo pháp luật; Đòi quyền sử dụng đất; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DSST, ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 521/2024/QĐ-PT ngày 22/10/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Nguyễn Văn B, sinh năm 1929, (chết năm 2020);

Nguyễn Thị H, sinh năm 1939, (chết năm 2022);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B, bà H:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Nơi ở hiện tại: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị C, sinh năm 1972; (có mặt)

Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981; (có mặt)

Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị C2, sinh năm 1978; (có mặt)
 Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
 Nơi ở hiện tại: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Nguyễn Văn H2, sinh năm 1968; (có mặt)
 Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông H1:

Nguyễn Thị C, sinh năm 1972; (có mặt)
 Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn H2, sinh năm 1968; (có mặt)
 Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2: (có mặt)

Luật sư Nguyễn Văn D – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T;
 Địa chỉ: E - Đường C, Khu phố C, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; (vắng mặt)
 Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
 Nơi ở hiện tại: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị C, sinh năm 1972; (có mặt)
 Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981; (có mặt)
 Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984;
 Cùng địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông C1, ông H1, bà C:

Nguyễn Văn D1, sinh năm 1957; (có mặt)
 Địa chỉ: 1, L, Tổ A, Khu phố H, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị C2, sinh năm 1978; (có mặt)
 Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
 Nơi ở hiện tại: Ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Trịnh Thị H3, sinh năm 1984;
 Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Trịnh Thị H3:

Nguyễn Văn D1, sinh năm 1957; (có mặt)
 Địa chỉ: 1, L, tổ A, khu phố H, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Minh K, sinh năm 2007;

Người đại diện theo pháp luật của cháu K:

Trịnh Thị H3, sinh năm 1984;
 Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Lê Kim T1, sinh năm 2005;

Người đại diện theo pháp luật của cháu T1:

Nguyễn Văn C1, sinh năm 1981; (có mặt)
 Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thu H4, sinh năm 1967; (vắng mặt)
 Trịnh Văn E, sinh năm 1965; (vắng mặt)
 Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bùi Thị S, sinh năm 1962; (vắng mặt)
 Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngân hàng N1;
Người đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh huyện C;
 Lê Văn T2 – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh;
Ủy quyền lại: Lê Thị Thu H5; (có mặt)
 Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đào Văn B1, sinh năm 1970; (có mặt)
 Trần Thị Đ, sinh năm 1973; (vắng mặt)
 Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đào Thanh Đ1, sinh năm 2000; (vắng mặt)
 Nguyễn Thị Cẩm B2, sinh năm 2000; (vắng mặt)
 Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Phú H6, sinh năm 1957; (vắng mặt)
 Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang; (vắng mặt)
Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh H7 – Chức vụ: Chi cục trưởng;
 Địa chỉ: 2, Đường Thanh T3, Khu phố A, Phường D, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

*. Người kháng cáo: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C2 và bị đơn Nguyễn Văn H2;

*. Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*. *Theo án sơ thẩm, tại đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung vào các ngày 06/02/2015 và 03/7/2017 nguyên đơn Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H trình bày:* Năm 1999, do mâu thuẫn gia đình, cụ B, cụ H tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, được giải quyết bằng Bản án số 45, ngày 27/6/2007. Do không đồng ý với nội dung bản án nên trên, cụ H có đơn kháng cáo và được Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm bằng Bản án số 104, ngày 24/12/2007, hủy một phần bản án sơ thẩm số 45 đối với phần tài sản chung. Sau đó, cụ B, cụ H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

Cụ B quản lý sử dụng 02 thửa đất 106, diện tích 3.782m² và thửa 251 diện tích 4.139,1m² cùng tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C do cụ B đứng tên quyền sử dụng đất;

Cụ H quản lý sử dụng 03 thửa đất số 73 diện tích 9.253,8m² do cụ B đứng

tên, thửa 37 diện tích 1.399m² và thửa 276 diện tích 1.680m² do cụ H đứng tên, cùng tại ấp X, xã Hội X.

Từ năm 1999, cụ H sống chung với ông H2 và giao ông H2 quản lý sử dụng canh tác 03 thửa đất thỏa thuận giao cụ H, dù trực tiếp quản lý sử dụng thu hoa lợi từ đất nhưng ông H2 hay bạc đãi, làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần cụ H nên năm 2013 cụ H đến chung sống với các anh chị em của ông H2;

Cụ B, cụ H có ý định phân chia tài sản của hộ gia đình cho các con thì ông H2 ngăn cản và giành hết 03 thửa đất nêu trên nên cụ B, cụ H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Xác định thửa đất 73, thửa 37, thửa 276 thuộc tài sản hộ gia đình của cụ B, cụ H, thành viên hộ gia đình gồm: H, B, T, C, C1, H1, C2, H2; Buộc ông H2 di dời căn nhà tạm, nhà tắm và cây kiềng cùng các vật liệu xây dựng để trả lại đất cho cụ B, cụ H 03 thửa đất nêu trên.

Ngày 08/11/2020, cụ Nguyễn Văn B chết; Ngày 03/01/2022, cụ Nguyễn Thị H chết;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông B, bà H gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn H1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

Xác định 05 thửa đất 251, 37, 73, 106, 20 là di sản thừa kế của cụ B, cụ H và chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Hóa, C, C2, C1, H1, T. Yêu cầu bổ sung: yêu cầu hủy hợp đồng mua bán giữa ông H2 với bà Nguyễn Thu H4, giữa ông H2 với ông Nguyễn Phú H6 trả lại cho các đồng thừa kế diện tích 02 phần đất là 500m² nằm trong thửa 37 ông H2 đã bán cho bà Nguyễn Thu H4 và diện tích 700m² đất ông H2 đã bán cho ông Nguyễn Phú H6. Đồng thời ông C1, ông H1 còn yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho hai ông tiền chi phí lo ma chay, nhà mồ mà 02 ông đã bỏ ra để lo cho cụ B, cụ H. Ngoài ra ông C1 còn yêu cầu số tiền lo chi phí điều trị bệnh cho cụ H, chi phí đầu tư vào thửa 73 yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho ông C1 các chi phí này.

** Tại các bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày:* Từ năm 1999, ông là người trực tiếp chăm sóc cụ H, được cụ H giao 03 thửa đất nêu trên cho ông quản lý sử dụng. Đến khoảng năm 2011, cụ H nghe lời các anh chị em và cụ B nên tranh chấp đòi lại 03 thửa đất. Ông chỉ đồng ý trả lại thửa 73, còn 02 thửa 37 và 276 do ông H2 mua của ông Trịnh Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ2 nhưng để cụ H đứng tên nên không đồng ý trả lại.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C2 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của cụ B, cụ H đồng thời liên đới cùng cụ H bồi thường giá trị cây trồng và vật kiến trúc trên đất cho ông H2;

Ông Nguyễn Văn H2 có yêu cầu:

Trả lại cho ông 02 thửa đất 37 và 276 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của ông, yêu cầu các anh chị em ông H2 phải trả lại cho ông giá trị cây trồng trên

02 thửa đất 73 và 276 cùng số tiền hoa lợi thu được từ thửa 73 và 276;

Đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với 03 thửa đất số 106, 73 và 251, không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng đất (giấy tay mua bán đất) phần đất bà H đã bán cho bà H4 và ông H6. Đồng thời ông cũng không đồng ý hoàn trả giá trị tài sản trên đất thửa 20 cho ông Nguyễn Văn C1.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện C có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập trình bày:

Buộc các đồng thừa kế của cụ H phải liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 14.850.000 đồng và tiền lãi quá hạn, lãi trong hạn tại hợp đồng tín dụng số 19DS/1939, ngày 04/4/2016 mà trước đây cụ H đã ký kết để vay tiền tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh thị xã C – Phòng G2 (nay là chi nhánh huyện C);

Trường hợp các đồng thừa kế không thực hiện việc trả nợ thì đề nghị cho Ngân hàng được xử lý tài sản gửi giữ là thửa đất 37 đứng tên cụ H, để đảm bảo thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tại hợp đồng tín dụng số 19DC16/1972, ngày 16/8/2016 bà C đã ký kết để vay tiền tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh thị xã C – Phòng G2 (nay là chi nhánh huyện C) vay số tiền vốn gốc 500.000.000 đồng, đã trả hiện chỉ còn nợ gốc số tiền 420.000.000 đồng, nay Ngân hàng yêu cầu bà C phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên;

Trường hợp bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đề nghị Tòa án xem xét cho Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 460/19/14TC, ngày 03/9/2014 đối với thửa đất số 73, 106, 251 của cụ Nguyễn Văn B, cùng ký tên thế chấp có cụ B, cụ H, ông T, ông C1, ông H2, H1, C2 và H7 để đảm bảo thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy trình bày: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy có ý kiến đối với việc thi hành bản án phúc thẩm số 75/2018/DS-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, quá trình thi hành án đã thi hành: Ngày 19/12/2018 cưỡng chế di dời 01 căn nhà tạm, nhà tắm, cây mai và toàn bộ vật liệu xây dựng để giao trả cho cụ B, cụ H và các thành viên hộ là T, C, C1, H1, C2, Hó 02 thửa đất 73 và 276; Giao cho cụ B, cụ H, T, C1, C, C2, H1 toàn bộ tài sản và cây trồng trên 02 thửa đất giao cho bà C đại diện giao nhận và di dời toàn bộ tài sản ông H2 đã thi hành xong. Riêng 04 cây mai và 1 số vật liệu xây dựng tạm thời giao bà C quản lý. Tiền án phí của các bản án nêu trên đã thi hành xong.

Ngày 19/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy có Công văn số 126/2023/CV-TA về việc trả lời đơn của bà C và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, theo nội dung đơn thì bà C và Chi cục Thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án có ý kiến đối với việc bà C xin nhận lại số tiền 575.067.000 đồng bà C đã nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự để thi hành cho bản án phúc thẩm số 75, hiện

bà C đã nhận lại số tiền này từ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

**. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/DS-ST, ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy quyết định:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ B, cụ H; Công nhận 03 thửa đất số 73, 37 và 276 thuộc quyền sử dụng đất hộ gia đình cụ B, cụ H gồm: Bô, H, H2, T, C, C1, C2, H1; Buộc ông H2 phải di dời tài sản trên đất để trả lại đất cụ B, cụ H và các thành viên hộ; Giao cụ B, cụ H và các thành viên hộ 03 thửa đất nêu trên; Ghi nhận cụ B, cụ H và các thành viên hộ là T, C, C1, C2, H1 liên đới trả cho ông H2 giá trị cây trồng và tài sản trên 03 thửa đất trên với số tiền là 627.167.000 đồng.

**. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 75/2018/DS-PT, ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:* Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H2, ghi nhận sự tự nguyện của bà C đại diện theo ủy quyền của cụ B, cụ H. Sửa 01 phần bản án sơ thẩm số 118; Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của cụ B, cụ H; Ghi nhận sự tự nguyện của cụ B, cụ H giao thửa đất 37 cho ông H2 quản lý sử dụng; Công nhận thửa đất 73 và 276 thuộc quyền sử dụng của thành viên hộ gia đình cụ B, cụ H; Buộc ông H2 di dời tài sản trên đất để trả lại 03 thửa đất cho cụ B, cụ H và các thành viên hộ. Giao các thành viên hộ toàn bộ tài sản và cây trồng thửa đất 276 và thửa 73; Ghi nhận sự tự nguyện của cụ B, cụ H và các thành viên hộ liên đới trả cho ông H2 giá trị cây trồng, hàng rào và khối lượng đất san lấp mương nước, hệ thống ống nước đặt ngầm qua đê, hệ thống ống nước tưới tiêu với số tiền là 575.067.000 đồng.

** Tại Quyết định giám đốc thẩm số 77/2021/DS-GĐT, ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:* Chấp nhận kháng nghị số 04/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 04/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 118/2017/DS-ST, ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy và bản án dân sự phúc thẩm số 75/2018/DS-PT, ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DSST, ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 166, 463, 500, 609, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 660 Bộ luật dân sự; Điều 166 Luật Đất đai và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C2. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất số 37 diện tích 1399m², diện tích thực tế 954,9m² và 20 (thửa cũ là 276), diện tích thực tế 2237,6m², cùng tờ bản đồ số 7, tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị H là 03 thửa đất 106 diện tích 3656,0m², thửa 251 diện tích 3390,8m² và thửa 73 diện tích 9252,2m² cùng tờ bản đồ số 7, số 8, số A tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang và chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ B, cụ H gồm: Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn H2 mỗi người hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với từng thửa đất, (thửa 73 vị trí phân chia được thể hiện cụ thể tại bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 19/4/2024) cụ thể như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị C:

Giá trị thửa đất 251 là 372.000.000 đồng;

Toàn bộ thửa đất số 106, diện tích 3656,0m² tờ bản đồ số 13, tại ấp X, xã Hội Xuân, cùng căn nhà và các cây trồng trên đất, phần đất có tứ cận: Đông thửa 104 của Đỗ Văn Y; Tây giáp đường đá xanh; Nam 03 thửa đất của Trần Tuấn A, Lưu Trung K1, Đỗ Văn T4; Bắc giáp thửa 71 Võ Văn T5;

Buộc bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất thửa 106 cho các ông bà Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H2 mỗi người được nhận số tiền 180.972.000 đồng;

Diện tích 1503,9m² nằm trong thửa 73 (vị trí 15), cùng các cây trồng là 04 bụi chuối, 01 cây sầu riêng trên diện tích đất này là 5.323.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng 5.323.000 đồng cho ông Nguyễn Văn C1. Phần đất có tứ cận: Đông giáp thửa 24 Trần Văn B3; Tây giáp đường đi chung và thửa 20 của ông H2; Nam phần đất chia cho ông H1 (vị trí 16); Bắc giáp phần đất vị trí (14) chia bà C2.

Chia cho ông Nguyễn Văn H1:

Toàn bộ thửa đất, nhà và cây trồng trên đất thửa số 251, diện tích thực tế 3090,8m², trong đó có 300m² đất ONT, tờ bản đồ số 8, tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất có tứ cận: Đông giáp đường huyện bê tông 54C; Tây giáp thửa 244 của Đặng Văn D2, thửa 252 của Đặng Văn G; Nam giáp rạch; Bắc giáp kênh Bà G1;

Buộc ông H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất thửa 251 cho các ông bà Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H2 mỗi người được nhận số tiền 372.079.400 đồng;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà C, ông H1 tự nguyện thỏa thuận giá trị căn nhà bà C nằm trên thửa đất 251 của ông H1 được phân chia;

Chia cho ông Nguyễn Văn H1 diện tích đất 1503,9m² nằm trong thửa 73 tại bản đồ địa chính khu đất trích đo vị trí (16) trên đất có 21 cây sầu riêng các loại, 08 cây chanh, 20 bụi chuối tổng giá trị cây 252.769.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C1 giá trị cây trồng là 252.769.000 đồng. Phần đất có tứ cận: Đông giáp 1 phần thửa 23 T; Tây giáp thửa 20 của ông H2; Nam phần đất vị trí (17) chia ông C1; Bắc giáp phần đất vị trí (15) chia cho bà C.

Chia cho ông Nguyễn Văn C1:

Giá trị 02 thửa đất 106 và 251 là 553.051.400 đồng;

Chia cho ông Nguyễn Văn C1 diện tích 1503,9m², nằm trong thửa 73 vị trí (17) trên phần đất này có các cây trồng: 19 cây sầu riêng các loại, 09 bụi chuối, có tổng giá trị 228.443.000 đồng. Phần đất có tứ cận: Đông giáp thửa 23 T; Tây giáp thửa 20 của ông H2; Nam giáp 1 phần thửa 74 Trần Ngọc T6, 1 phần giáp thửa 77 Trần Thị Ánh Hoa; Bắc giáp phần đất chia cho ông H1 vị trí (16).

Chia cho ông Nguyễn Văn T:

Giá trị 02 thửa đất 106 và 251 là 553.051.400 đồng;

Diện tích đất 1503,9m², nằm trong thửa 73 vị trí (13), trên đất có 02 cây sầu riêng loại D có trị giá 9.102.000 đồng. Buộc ông T có nghĩa vụ trả giá trị cây cho ông Nguyễn Văn C1 là 9.102.000 đồng. Phần đất có tứ cận: Đông giáp 1 phần thửa 21 Nguyễn Thị T7; Tây giáp 15 Phạm Thị N; Nam giáp phần đất chia cho bà C2 vị trí (14); Bắc giáp phần đất chia cho ông H2 vị trí (12).

Chia cho bà Nguyễn Thị C2:

Giá trị 02 thửa đất 106 và 251 là 553.051.400 đồng;

Diện tích 1503,9m² nằm trong thửa 73 vị trí (14) trên đất không có cây trồng. Phần đất có tứ cận: Đông giáp thửa 22 Đinh Văn C3; Tây giáp thửa 15 Phạm Thị N; Nam giáp phần đất chia bà C vị trí (15); Bắc giáp phần đất chia ông T vị trí (13).

Chia cho ông Nguyễn Văn H2:

Giá trị 02 thửa đất 106 và 251 là 553.051.400 đồng;

Chia cho ông Nguyễn Văn H2, diện tích 1496,1m² vị trí (12) trên đất không có cây trồng nhưng có 01 ngôi mộ là người thân trong gia đình. Phần đất có tứ cận: Đông giáp 1 phần thửa 21 Nguyễn Thị T7; Tây giáp thửa 15 Phạm Thị N; Nam giáp đất chia ông T vị trí (13); Bắc giáp rạch;

(Đính kèm bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 09/11/2022 và ngày 19/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C)

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố đòi 02 quyền sử dụng đất thửa 37, tờ bản đồ số 7 diện tích 1.399m² (diện tích thực tế 9.54,9m²) và 20 (thửa cũ 276), tờ bản đồ 7, diện tích 2397,8m² (diện tích 2337m²), tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Xác định 02 thửa đất 37 và 20 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn Văn H2. Cùng các tài sản trên đất có các công trình bao gồm: Nhà kết cấu bê tông cốt thép diện tích 148,47m², mái sau diện tích 12,54m², mái trước diện tích 105,57m², chuồng gà có tổng diện tích 32,33m², kho diện tích 24m², Nhà mô diện tích 17,20m², hàng rào 11.970.504 đồng và các cây trồng 58.680.000 đồng. Có tổng giá trị là 734.883.299 đồng;

Buộc ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản trên thửa đất 20 cho ông Nguyễn Văn C1 là 734.883.299 đồng;

Thửa 37 có tứ cận: Đông giáp thửa 36 Trịnh Văn E; Tây giáp đường Đ kênh kháng chiến bê tông; Nam giáp thửa 43 Trịnh Văn M; Bắc giáp 01 phần là nhà của Đào Thành Đ3 và thửa 30 của Võ Văn Bé B4;

Thửa 20 có tứ cận: Đông giáp thửa 73 chia thửa kè; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp thửa 77 Trần Thị Ánh H8; Bắc giáp Trương Văn B5, Nguyễn Văn H9, Phạm Thị N;

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H2 đồng ý tự nguyện tháo dỡ 01 phần chuồng gà trên thửa 20 xây dựng lấn chiếm qua thửa đất 73 diện tích 16,3m².

Buộc ông Nguyễn Văn C1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên 02 thửa đất số 20 và 73 cho ông Nguyễn Văn H2 là 575.067.000 đồng. Cấn trừ nghĩa vụ giữa ông H2 và ông C1, thì ông H2 còn phải trả tiếp cho ông C1 số tiền 159.816.299 đồng. Thực hiện việc trả tiền và giao trả đất, tài sản trên đất ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H2 cùng các đồng thừa kế được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận.

Ghi nhận ông Nguyễn Văn H2 tự nguyện trả cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện C số tiền vốn và lãi tính đến ngày 22/4/2024 của hợp đồng tín dụng số 19DS/1939, ngày 04/4/2016 là 22.083.322 đồng. Đồng thời ông H2 có nghĩa vụ trả tiếp tiền lãi phát sinh trên nợ gốc theo mức lãi suất cụ H và Ngân hàng đã ký kết tại hợp đồng tín dụng số 19DS/1939, ngày 04/4/2016 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc và lãi. Sau khi ông H2 thực hiện nghĩa vụ trả xong số tiền nợ của cụ H cho Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã gửi giữ là thửa 37 của cụ Nguyễn Thị H cho ông H2.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ tại hợp đồng tín dụng số 19DC16/1972, ngày 16/8/2016 là 640.622.116đ, (lãi tính đến ngày 22/4/2024). Đồng thời bà C có nghĩa vụ trả tiếp tiền lãi phát sinh trên nợ gốc theo mức lãi suất các bên đã ký kết tại hợp đồng tín dụng số 19DC16/1972, ngày 16/8/2016 cho đến khi bà C thanh toán xong nợ gốc và lãi. Trường hợp bà C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng khi đến hạn trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý kỷ phần thừa kế của bà C được nhận tại 03 thửa đất, cụ thể là kỷ phần thừa kế là số tiền 180.972.000 đồng của thửa đất 106, kỷ phần thừa kế là số tiền của thửa đất 251 là 372.079.400 đồng và kỷ phần bằng hiện vật của bà C trong thửa đất số 73 diện tích 1503,9m², nếu các kỷ phần của bà C được nhận tại 03 thửa 73, 251 và 73 này không đủ để thanh toán nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tiếp là nhà và cây trồng trên thửa 106 của bà C quản lý.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 về yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả tiền ma chay, nhà mồ. Buộc các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn T,

Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyễn Văn H1 số tiền ma chay và nhà mồ là 100.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn C1 về yêu cầu các đồng thừa kế hoàn trả chi phí ma chay, đám tang và chi phí đầu tư hàng rào. Buộc các đồng thừa kế Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C1 số tiền ma chay, nhà mồ là 100.000.000 đồng, tiền đan và trụ xi măng, hàng rào nằm trên thửa 73 là 47.813.346 đồng, tiền chi phí điều trị bệnh cho cụ H là 2.107.000 đồng. Tổng cộng 149.920.346 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C2 về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H2 với Nguyễn Thu H4 diện tích 500m² nằm trong thửa 37, tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chi phí tố tụng là: 30.000.000 đồng. Buộc các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà C số tiền chi phí tố tụng 30.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền án phí dân sự chia thừa kế là 49.703.900 đồng, số tiền 29.624.000 đồng (án phí trả nợ Ngân hàng) và 266.000 đồng (án phí hoàn giá trị cây trồng cho ông C1), tổng cộng là 79.593.900 đồng.

Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu số tiền án phí dân sự chia thừa kế là 49.703.900 đồng.

Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu số tiền án phí dân sự chia thừa kế là 49.703.900 đồng, số tiền 12.638.000 đồng (án phí hoàn giá trị cây trồng cho ông C1), tổng cộng 62.341.900 đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền án phí dân sự chia thừa kế là 49.703.900 đồng, 455.000 đồng (án phí hoàn giá trị cây trồng cho ông C1), tổng cộng 50.158.900 đồng.

Bà Nguyễn Thị C2 phải chịu số tiền án phí dân sự chia thừa kế là 49.703.900 đồng.

Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu số tiền án phí dân sự chia thừa kế là 49.613.000 đồng, 7.990.000 đồng (án phí chênh lệch hoàn giá trị tài sản cho ông C1), 1.104.000 đồng (án phí trả nợ Ngân hàng), tổng cộng 58.797.900 đồng.

H10 lại Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.585.000 đồng, theo biên lai thu số 0017322, ngày 09/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

Các đồng thừa kế gồm H2, C, C2, H1 phải liên đới chịu số tiền án phí (hoàn giá trị tài sản, ma chay, nhà mồ cho ông C1) là 7.496.000 đồng.

Các đồng thừa kế gồm: C1, C, H2, C2, T phải liên đới chịu số tiền án phí (hoàn tiền ma chay, nhà mồ cho ông H1) là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 03/5/2024, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C4, Nguyễn Văn H1 và ngày 06/5/2024, Nguyễn Thị C2 kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Ngày 05/5/2024, ông Nguyễn Văn H2 kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm; Yêu cầu: Nhận hiện vật các kỹ phần chia thừa kế cho Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C2 và đồng ý hoàn giá trị; Ông H2 đồng ý chia thừa đất 73 cho ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C mỗi người diện tích đất 1.503,9m², ông H1 phải trả giá trị cây trồng; Những người bán trái cây trên thửa đất 73, 276 trả lại đất cho ông theo sự thừa nhận trước đây.

Ngày 22/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị C4, Nguyễn Văn H1 là ông Nguyễn Văn D1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý theo kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang;

Nguyễn Thị C2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Nguyễn Văn H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2 lập luận và đưa ra nhiều luận cứ đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đưa ra nhiều luận cứ như đã nhận định trong Quyết định kháng nghị kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T và đề nghị chấp nhận Quyết định Kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, hủy bản án dân sự sơ thẩm. Do Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang đề nghị hủy án sơ thẩm nên kháng cáo của những người kháng cáo chưa xem xét đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia thừa kế theo pháp luật; Đòi quyền sử dụng đất; Hợp đồng chuyển nhượng quyền

sử dụng đất; Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 612, Điều 166, Điều 500 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo của những người kháng cáo và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm thì những người kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Quyết định kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, có mặt các đương sự bà C, ông C4, bà C2, ông H2, ông D1, chị H5, ông Đ3; Các đương sự khác có văn bản xin vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Quyết định kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị hai nội dung:

[2.1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Nguyễn Văn H2 không có phản tố về việc yêu cầu công nhận thửa đất 37 và thửa đất 20 (thửa 276) tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H2 Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông Nguyễn Văn H2 là vượt quá yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ hồ sơ vụ án, cũng như các chứng cứ do đương sự cung cấp, thủ tục tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm về việc thụ lý vụ án, thụ lý yêu cầu phản tố, thụ lý yêu cầu độc lập của đương sự và biên lai đóng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thì bị đơn Nguyễn Văn H2 không có đơn phản tố nên Tòa án cấp sơ thẩm không có thụ lý yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H2;

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn H2 và công nhận thửa đất 37 và thửa đất 20 (thửa 276) tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H2 là vượt quá yêu cầu của đương sự trong vụ án.

[2.2]. Về việc xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị H chết để lại, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 37 và thửa đất 20 (thửa 276) thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H2, không phải là di sản thừa kế, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định:“Đối với thửa đất số 20, diện tích 2.237,6m² (trước đây là thửa 276) do cụ H đại diện hộ đứng tên và được cấp giấy chứng nhận vào ngày 04/12/2000;

Theo ông H2 trình bày thửa đất này ông H2 mua của bà Nguyễn Thị Đ2 diện tích khoảng 1300m² với giá 47 chỉ vàng 24Kr và do ông H2 giao vàng cho bà Đ2, lời trình bày này của bà Đ2 là phù hợp với lời trình của cụ H tại đơn xin ly hôn của cụ H ngày 04/11/2005;

Còn việc bà Đ2 có lời trình bày không thống nhất tại các biên bản ghi lời khai lúc thì trình bày bán đất cho cụ B, lúc lại trình bày bán cho ông H2 là do sau khi xảy ra tranh chấp cụ B có yêu cầu bà Đ2 xác nhận bán đất cho cụ B nên bà mới xác nhận theo yêu cầu của cụ B;

Do thừa 20 sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm bằng bản án số 75/2018/DS-PT, ngày 31/01/2018 xác định thửa đất này là tài sản chung của hộ gia đình cụ B, cụ H và buộc ông H2 giao trả, ông H2 đã thực hiện việc giao trả thửa đất trên cho ông C4 quản lý sử dụng, hiện ông C4 đã xây dựng các công trình trên đất”;....

.... “Thửa đất số 37 diện tích 1399m² (thửa cũ là 499K, diện tích 993m²) trước đây được cấp cho cụ B đứng tên giấy chứng nhận vào ngày 22/6/2009, nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền thu hồi với lý do ghi sai tên cụ B khi đo đạc và thửa đất này đã được cấp lại cho hộ cụ H vào ngày 25/7/2012. Ông H2 có mua diện tích 2000m² của ông Trịnh Văn Q với giá 12 chỉ vàng 24Kr, ông H2 là người giao vàng cho ông, lý do ông Q có lời khai không thống nhất lúc trình bày bán cho cụ B, lúc trình bày bán đất cho ông H2 là do xảy ra tranh chấp nên ông B có yêu cầu ông xác nhận nên ông mới xác nhận;

Đồng thời trước đây ông H2 cũng mua của ông Mai Phước H11 diện tích 2000m² đất tọa lạc ấp H, xã H (Phần đất ông H2 mua của ông H11 do xáng mức còn vài trăm mét và hiện phần đất này bà H đã bán cho ông Nguyễn Phú H6, diện tích 700m², giá 4.000.000 đồng vào ngày 03/12/2002 có giấy tay và lập hợp đồng chuyển nhượng ông H6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005 đối với diện tích đất này). Trước đây cụ H đã bán diện tích 500m² cho bà Nguyễn Thu H4 nên diện tích thực tế chỉ còn lại 954,9m²”;....

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào hồ vụ án do đương sự cung cấp và Tòa án cấp sơ thẩm thu thập theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì không có căn cứ chứng minh bà Nguyễn Thị Đ2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 20 (thửa cũ là 276) tại ấp X, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho ông Nguyễn Văn H2;

Căn cứ vào tờ giao nhận tiền cọc ngày 15/4/1997; Giấy giao nhận vàng về việc sang nhượng thành quả lao động ngày 15/02/1998; Giấy xác nhận sang đất và giao vàng ngày 19/7/2000 thì chỉ phát sinh giao dịch giữa bà Nguyễn Thị Đ2 và cụ Nguyễn Văn B;

Đối với thửa đất số 37 diện tích 1.399m² (thửa cũ là 499K, diện tích 993m²) do cụ Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận vào ngày 22/6/2009, nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền thu hồi với lý do ghi sai tên cụ B khi đo đạc và thửa đất này đã được cấp lại cho hộ cụ H vào ngày 25/7/2012. Không có căn cứ chứng minh thửa đất 37 ông Nguyễn Văn H2 nhận chuyển nhượng từ ông Trịnh Văn Q;

Ngoài ra, kể từ ngày cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên thì ông Nguyễn Văn H2 cũng không có tranh chấp, khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ cụ Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị H;

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 20 (thửa 276) và thửa 37 (thửa 499K) là tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn H2 là chưa phù hợp;

Vì thế việc xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị H và chia di sản thừa kế theo pháp luật, phải tính đến công sức đóng góp, cải tạo đất, cây trồng trên đất, công trình xây dựng trên đất và tùy theo tình hình thực tế mà người thừa kế đang quản lý di sản thừa kế để chia từng kỷ phần cho phù hợp cho nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được những thiếu sót này cần hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung;

Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Do chấp nhận kháng nghị về việc hủy án sơ thẩm nên kháng cáo của những người kháng cáo chưa đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại án phí dân sự phúc thẩm cho đương sự theo quy định.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Chấp nhận Quyết định Kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS ngày 22/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 46/2024/DS-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại cho Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị C2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà C, ông C1, ông H1, bà C2 mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0002637, 0002638, 0002639 ngày 04/5/2024 và biên lai thu số 0002643 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trả lại cho Nguyễn Văn H2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông H2 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002642 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 10/12/2024, có mặt bà C, bà C2, ông H2, chị H5, ông D1 và luật sư D.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy;
- THADS huyện Cai Lậy;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu